| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH VĨNH LONG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 208/2024/DS-PT
Ngày: 12/9/2024
*V/v "Tranh chấp thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất"*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Thành Đăng**

Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Văn Dũng**

Bà **Đặng Thị Ánh Bình**

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông **Nguyễn Trọng Tín** - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long:*** Bà **Lữ Thị Tuyết Lan** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 12/9/2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 223/2024/TLPT-DS ngày 07 tháng 8 năm 2024 về việc "Tranh chấp thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 47/2024/DSST ngày 24/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 267/2024/QĐ-PT ngày 20/8/2024, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn*: Bà **Nguyễn Thị Ú**, sinh năm 1971

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông **Lê Minh C**, sinh năm 1957; Địa chỉ: Ấp L, xã V, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (Văn bản ủy quyền ngày 05/8/2020).

*2. Bị đơn*:

2.1. Chị **Nguyễn Thị T6**, sinh năm 1982

2.2. Bà **Nguyễn Thị C1**, sinh năm 1962

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là Luật sư **Trần Hồ N**, Công ty L3 và cộng sự - Đoàn luật sư tỉnh V.

*3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông **Nguyễn Văn S**, sinh năm 1955

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

3.2. Bà **Nguyễn Thị Bé T**, sinh năm 1965

Địa chỉ: Ấp V, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

3.3. Bà **Nguyễn Hoàng A**, sinh năm 1967

Địa chỉ: Ấp V, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

3.4. Bà **Nguyễn Thị M**, sinh năm 1969

3.5. Bà **Nguyễn Thị O**, sinh năm 1957

Địa chỉ: Ấp N, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long

3.6. Ông **Nguyễn Thanh T1**, sinh năm 1971

3.7. Chị **Nguyễn Thị Huyền T2**, sinh năm 1989

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long

3.8. Ông **Nguyễn Văn D**, sinh năm 1968

Địa chỉ: Ấp H, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

3.9. Bà **Nguyễn Thị M1**, sinh năm 1974

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long

3.10. Anh **Nguyễn Tấn L**, sinh năm 1984

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long

3.11. **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V**.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 16/7/2020; đơn khởi kiện bổ sung, bản tự khai bổ sung ngày 23/02/2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ú trình bày: Cụ Nguyễn Văn T3 và cụ Lê Thị L1 có 10 người con gồm:

1. Ông Nguyễn Ngọc L2. Ông L2 đã chết năm 2009, ông L2 có 03 người con gồm: Ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Thanh T1 và bà Nguyễn Thị M1;

2. Bà Nguyễn Thị H: Bà H có 01 người con là chị Nguyễn Thị H1, bà H và chị H1 đã chết.

3. Ông Nguyễn Văn T4. Ông T4 đã chết, ông T4 có vợ là Nguyễn Thị C1 và 03 người con là anh Nguyễn Tấn Đ (anh Đ chết có vợ là Nguyễn Thị T6 – bị đơn trong vụ án), anh Nguyễn Tấn L và chị Nguyễn Thị Huyền T2.

4. Ông Nguyễn Văn S.

5. Bà Nguyễn Thị O.

6. Ông Nguyễn Văn K. Ông K đã chết lúc 19 tuổi, không có vợ con. Chết trước cụ T3, cụ L1.

7. Bà Nguyễn Thị Bé T.

8. Bà Nguyễn Hồng A1.

9. Bà Nguyễn Thị M.

10. Bà Nguyễn Thị Ú (Nguyên đơn trong vụ án).

Cụ Lời chết ngày 10/8/2003 âm lịch, cụ T3 chết ngày 28/4/2010 âm lịch, 02 cụ chết không có để lại di chúc, tài sản chung của cụ T3 và cụ L1 gồm phần đất thửa 868, tờ bản đồ số 5, diện tích 4.370m$^2$, loại đất ở tại nông thôn và trồng cây lâu năm và thửa đất 976, tờ bản đồ số 5, diện tích 6.830m$^2$, loại đất chuyên trồng lúa nước, cùng tọa lạc ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Phát đất thửa 868 hiện do bà Nguyễn Thị C1 quản lý 3.149,8m$^2$ (nay là thửa 26, tờ bản đồ số 29) và chị T6 quản lý 1.411,9m$^2$ (nay là thửa 265, tờ bản đồ số 21, trên đất có 01 căn nhà cấp 4 do chị T6 quản lý và 01 căn nhà thờ cúng ông bà). Phần đất thửa 976 (nay là thửa 96, tờ bản đồ số 29, diện tích 7.257,2m$^2$) hiện do bà C1 quản lý, sử dụng. Ngoài ra tài sản của cụ T3 và cụ L1 còn có các tài sản gồm 01 cây tủ thờ, 01 bộ ngựa chân quỳ, 01 giường ngủ, 02 cái bàn tròn và 16 cái ghế đẩu hiện do bà C1 đang quản lý, sử dụng.

Nguyên đơn yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V đã cấp cho ông T4 và bà C1 thửa 26, thửa 96 và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V đã cấp cho chị T6 đối với phần đất thửa số 265. Vì khi cụ L1 chết chưa làm thủ tục thừa kế, cụ T3 là người trực tiếp quản lý đất (trong đó có phần di sản thừa kế của cụ L1 chưa được phân chia).Việc ông Tư lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ cụ T3 qua ông T4 là không hợp pháp, không có sự đồng ý của những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ L1.

Nguyên đơn yêu cầu được hưởng 01 định suất thừa kế diện tích bằng 570,2m$^2$ đất trong thửa 868 (nay là thửa 26, tờ bản đồ số 29 và thửa 265, tờ bản đồ số 21) tại vị trí có căn nhà thờ và diện tích bằng 907,15m$^2$ đất trong thửa 976 (nay là thửa 96, tờ bản đồ số 29). Yêu cầu bà C1 giao trả lại 01 cây tủ thờ, 01 bộ ngựa chân quỳ, 01 giường ngủ, 02 cái bàn tròn và 16 cái ghế đẩu để nguyên đơn dùng vào việc thờ cúng.

Tại bản tự khai các ngày 22/8/2020, ngày 22/9/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Nguyễn Thị T6 trình bày: Phần đất thửa 265, tờ bản đồ 21, diện tích 1.411,9m$^2$ được tách ra từ thửa 868, tờ bản đồ số 5, nguồn gốc đất trước đây là của ông nội chồng là cụ Nguyễn Văn T3 tặng cho cha chồng chị là ông Nguyễn Văn T4, sau đó ông Tư T5 cho lại vợ chồng chị, sau khi anh Đ chồng chị chết chị là người quản lý sử dụng đất. Chị đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

hợp pháp. Đối với căn nhà dùng để thờ cúng chị đã trả cho bà Ú vào năm 2018, nay chị vẫn để bà Ú đến thờ cúng không có tranh chấp. Chị không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị C1 trình bày: Phần đất thửa 26, tờ bản đồ 29, diện tích 3.149,8m$^2$ được tách ra từ thửa 868, tờ bản đồ số 5 và thửa 96 (trước đây là thửa 976) diện tích 7.257,2m$^2$, nguồn gốc là của cha chồng bà là cụ Nguyễn Văn T3 tặng cho vợ chồng bà để nuôi cha mẹ lúc tuổi già. Vợ chồng bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp. Sau khi chồng bà (ông Nguyễn Văn T4) chết bà và các con tiếp tục quản lý sử dụng đất. Đối với các tài sản gồm 01 cây tủ thờ, 01 bộ ngựa chân quỳ, 01 giường ngủ, 02 cái bàn tròn và 16 cái ghế đẩu hiện do bà đang quản lý, sử dụng, các tài sản này lúc cụ T3 còn sống đã đồng ý giao cho vợ chồng bà. Bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 31/5/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Hồng A1, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị Bé T cùng trình bày: Cụ Nguyễn Văn T3 và cụ Lê Thị L1 có 10 người con (đã chết 02 người lúc nhỏ), còn lại gồm 08 người: Ông Nguyễn Ngọc L2, ông Nguyễn Văn T4, ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị O, bà Nguyễn Thị Bé T, bà Nguyễn Hồng A1, bà Nguyễn Thị M và bà Nguyễn Thị Ú. Ông L2 chết năm 2009, ông L2 có các con gồm Nguyễn Thanh T1, Nguyễn Văn D, Nguyễn Thị M1. Ông T4 chết năm 2017 gồm vợ là bà Nguyễn Thị C1 và 03 người con là Nguyễn Tấn Đ (chồng bị đơn Nguyễn Thị T6), Nguyễn Tấn L, Nguyễn Thị Huyền T2. Cụ Lời chết ngày 10/8/2003 âm lịch, cụ T3 chết ngày 28/4/2010 âm lịch, 02 cụ chết không có để lại di chúc, tài sản chung của cụ T3 và cụ L1 gồm phần đất thửa 868, tờ bản đồ số 5, diện tích 4.370m$^2$, loại đất ở tại nông thôn và trồng cây lâu năm và thửa đất 976, tờ bản đồ số 5, diện tích 6.830m$^2$, loại đất chuyên trồng lúa nước, cùng tọa lạc ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Phất đất thửa 868 hiện do bà Nguyễn Thị C1 quản lý 3.149,8m$^2$ (nay là thửa 26, tờ bản đồ số 29) và chị T6 quản lý 1.411,9m$^2$ (nay là thửa 265, tờ bản đồ số 21, trên đất có 01 căn nhà cấp 4 do chị T6 quản lý và 01 căn nhà thờ cúng ông bà). Phần đất thửa 976 (nay là thửa 96, tờ bản đồ số 29, diện tích 7.257,2m$^2$) hiện do bà C1 quản lý, sử dụng. Nay các ông, bà có yêu cầu độc lập yêu cầu được hưởng 01 định suất thừa kế diện tích bằng 570,2m$^2$ đất thuộc thửa 26, tờ bản đồ số 29, diện tích 3.149,8m$^2$ và thửa 265, tờ bản đồ số 21, diện tích 1.411,9m$^2$ hiện do bà C1 và chị T6 đang quản lý sử dụng và diện tích bằng 907,15m$^2$ đất thuộc thửa 96, tờ bản đồ số 29, diện tích 7.257,2m$^2$ do bà C1 đang quản lý sử dụng và để lại cho bà Nguyễn Thị Ú quản lý sử dụng để thờ cúng ông bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị O, anh Nguyễn Thanh T1, chị Nguyễn Thị Huyền T2 do bà Nguyễn Thị C1 đại diện trình bày: Bà O, ông T1, chị T2 thống nhất ý kiến của bà, không có yêu cầu gì trong vụ án. Không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Hồng A1, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị Bé T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Tấn L trình bày: Về nguồn gốc đất là do ông nội anh chết để lại cho cha anh, nay cha anh chết để lại cho

mẹ và anh sử dụng nên anh không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Hồng A1, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị Bé T. Anh thống nhất ý kiến của bà C1, không có yêu cầu độc lập trong vụ án.

Tại văn bản số: 3329/STNMT ngày 29/9/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V xác nhận tính pháp lý của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

**1.** Thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ cụ Nguyễn Văn T3 sang cho ông Nguyễn Văn T4:

Nguồn gốc đất do cụ Nguyễn Văn T3 đứng tên chủ sử dụng thuộc thửa 868, tờ bản đồ số 5, diện tích 4.370m$^2$, loại đất thổ vườn và được Ủy ban nhân dân huyện T ký cấp Giấy chứng nhận ngày 29/12/2000.

Ngày 06/7/2006, cụ Nguyễn Văn T3 lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn T4 thửa 868, tờ bản đồ số 5, diện tích 4.370m$^2$, loại đất thổ vườn và được Ủy ban nhân dân xã H xác nhận ngày 07/7/2006.

Ngày 19/7/2006, Chi cục thuế huyện T có Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất số 19072000609183852, không thu lệ phí trước bạ: "Cha cho con". Cùng ngày 19/7/2006, Chi cục thuế huyện T có Thông báo nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất số 19072000609183852, không đồng: "Cha cho con".

Ngày 19/7/2006, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T chỉnh lý trang 4 Giấy chứng nhận.

Sở T đề nghị Toà án nhân dân huyện Trà Ôn gửi Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T để được xem xét, giải quyết.

**2.** Thủ tục tặng cho Quyền sử dụng đất từ ông Nguyễn Văn T4 sang cho chị Nguyễn Thị T6:

Nguồn gốc đất là thửa 868, tờ bản đồ số 5, diện tích 4.370m$^2$, loại đất thổ vườn do ông Nguyễn Văn T4 đứng tên chủ sử dụng và được Phòng Tài nguyên và môi trường huyện T chỉnh lý trang 4 Giấy chứng nhận ngày 19/7/2006.

Ngày 14/7/2015, ông Nguyễn Văn T4 lập hợp đồng tặng cho Quyền sử dụng đất cho chị Nguyễn Thị Thúy P đất thửa 265 (chiết thửa 868 cũ), tờ bản đồ số 21 (tờ bản đồ số 5 cũ), diện tích 1.411,9m$^2$, được Ủy ban nhân dân xã H chứng thực số 215, quyển số I(1) –CST/HĐ,GD, ngày 14/7/2015.

Cùng ngày 14/7/2015, chị Nguyễn Thị T6 làm đơn đề nghị cấp lại, cấp đổi Giấy chứng nhận, được Ủy ban nhân dân xã H xác nhận ngày 14/7/2015: "Ranh giới ổn định, không tranh chấp" và ý kiến của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện T ngày 08/10/2016: "Đồng ý cấp đổi".

Ngày 05/12/2016, Chi cục thuế huyện T có Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất số 80311.2016.2004795/TB-LPTB, số tiền: "Không đồng". Cùng ngày 05/12/2016, Chi cục thuế huyện T có Thông báo nộp thuế thu nhập cá nhân số 80311.2016.2004795/TB-LPTB, số tiền: "Không đồng".

Ngày 10/01/2017, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V ký cấp Giấy chứng nhận cho chị Nguyễn Thị T6 thửa 265, tờ bản đồ số 21, diện tích 1.411,9m$^2$, loại đất trồng cây lâu năm.

Tóm lại: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V cấp Giấy chứng nhận cho chị Nguyễn Thị T6 vào ngày 10/01/2017 là trên cơ sở hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn T4 và chị Nguyễn Thị T6, được Ủy ban nhân dân xã H chứng thực ngày 14/7/2015; Đơn đề nghị cấp lại, cấp đổi Giấy chứng nhận của chị Nguyễn Thị T6 được Ủy ban nhân dân xã H xác nhận ngày 14/7/2015 và Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện T có ý kiến ngày 08/10/2016 và thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại Điều 79 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Khoản 2 Điều 9 và khoản 1 Điều 10 Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT, ngày 19/5/2014 của Bộ T9.

Tại văn bản số: 346/TNMT ngày 10/11/2021 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T, tỉnh Vĩnh Long xác nhận tính pháp lý của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ cụ Nguyễn Văn T3 sang cho ông Nguyễn Văn T4:

Thành phần hồ sơ gồm:

1. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ cụ Nguyễn Văn T3 sang cho ông Nguyễn Văn T4 (hai bên ký ngày 06/7/2006; được Ủy ban nhân dân xã H xác nhận ngày 07/7/2006).

2. Đơn xin xác nhận mối quan hệ thân tộc (ông Nguyễn Văn T4 với cụ Nguyễn Văn T3), được ông Nguyễn Văn T4 ký ngày 06/7/2006; Ủy ban nhân dân xã H xác nhận ngày 07/7/2006.

3. Tờ khai lệ phí trước bạ nhà đất; Tờ khai thuế chuyển quyền sử dụng đất (được ông Nguyễn Văn T4 ký ngày 06/7/2006).

4. Biên bản xác minh hiện trạng nhà ở đối với hộ (được ông Nguyễn văn T4 và công chức địa chính xã; Ủy ban nhân dân xã H ký ngày 07/7/2006).

5. Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất; Thông báo nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất của Chi cục thuế huyện T ký ngày 19/7/2006 (đối với ông Nguyễn Văn T4 và cụ Nguyễn Văn T3).

6. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cụ Nguyễn Văn T3 đứng tên, được Ủy ban nhân dân huyện T ký ngày 29/12/2000 (Tờ bản đồ số 5, thửa đất số 868, diện tích 4.370m$^2$. loại đất: Đất thổ vườn; thửa 967, diện tích 6.830m$^2$, loại đất : Đất lúa); Ngày 19/7/2006 Phòng T ký chỉnh lý Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Nguyễn Văn T4 đứng tên tờ bản đồ số 5, thửa đất số 868, diện tích 4.370m$^2$, loại đất: Đất thổ vườn.

Về thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ cụ Nguyễn Văn T3 sang cho ông Nguyễn Văn T4 đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật đất đai ngày 26/11/2003; Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành luật đất đai năm 2003.

Các đương sự thống nhất kết quả đo đạc của Chi nhánh văn phòng Đ và Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T và kết quả định giá của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng dân sự huyện T.

Tại biên bản hoà giải ngày 02/4/2024, các đương sự thống nhất: Di sản nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan yêu cầu chia thừa kế là tài sản chung của cụ T3 và cụ L1. Ngoài các di sản mà nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan yêu cầu được hưởng thì cụ T3 và cụ L1 không còn để lại di sản nào khác.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 47/2024/DSST ngày 24/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

***Áp dụng:***

Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228, Điều 165, 166, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 609, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 652 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 166, 203 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14; khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

**1.** Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ú về việc yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị C1 giao trả lại 01 cây tủ thờ, 01 bộ ngựa chân quỳ, 01 giường ngủ, 02 cái bàn tròn và 16 cái ghế đẩu để nguyên đơn dùng vào việc thờ cúng.

**2.** Công nhận các phần đất thuộc thửa tách 265-3, tờ bản đồ số 21, diện tích 172,1m$^2$, loại đất trồng cây lâu năm; thửa tách 26-2, tờ bản đồ số 29, diện tích 358m$^2$, loại đất trồng cây lâu năm và thửa tách 26-3, tờ bản đồ số 29, diện tích 491,6m$^2$, loại đất trồng cây lâu năm; các thửa đất cùng tọa lạc tại ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất (cây trồng theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 09 tháng 11 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện Trà Ôn) thuộc sở hữu chung hợp nhất, được quyền quản lý, sử dụng chung cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ú, bị đơn chị Nguyễn Thị T6, bà Nguyễn Thị C1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Tấn L, chị Nguyễn Thị Huyền T2.

**3.** Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ú và một phần yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Hồng A1, bà Nguyễn Thị Bé T và bà Nguyễn Thị M chia thừa kế theo pháp luật đối với phần đất thuộc thửa 265, tờ bản đồ 21 do cụ L1 và cụ T3 để lại và phần căn nhà gắn liền trên thửa 265, tờ bản đồ 21.

Công nhận cho bà Nguyễn Thị Ú được quyền quản lý, sử dụng phần đất thuộc thửa tách 265-2, tờ bản đồ số 21, diện tích 546,1m$^2$, loại đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất là nhà, vật kiến trúc và cây trồng trên đất (gồm: Nhà cấp 4: Khung cột BTCT, nền đất, tường xây gạch, mái lợp tole và cây trồng theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 09 tháng 11 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện Trà Ôn).

**4.** Công nhận cho chị Nguyễn Thị T6 được quyền quản lý, sử dụng phần đất thuộc thửa tách 265-1, tờ bản đồ số 21, diện tích 693,7m$^2$, loại đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất.

**5.** Công nhận cho bà Nguyễn Thị C1 được quyền quản lý, sử dụng phần đất thuộc: Thửa tách 26-1, tờ bản đồ số 29, diện tích 2.300,2m$^2$, loại đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm; thửa tách 96-1, tờ bản đồ số 29, diện tích 2.682,3m$^2$, loại đất chuyên trồng lúa nước; thửa tách 96-2, tờ bản đồ số 29, diện tích 4,574,9m$^2$, loại đất chuyên trồng lúa nước; các thửa đất cùng tọa lạc tại ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất.

**6.** Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật (Kèm theo Trích đo bản đồ hiện trạng khu đất ngày 12 tháng 11 năm 2022 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T, tỉnh Vĩnh Long).

**7.** Buộc bà Nguyễn Thị C1 có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Ú giá trị phần đất 436,9m$^2$ x 71.000đ/m$^2$ = 31.019.900đ *(Ba mươi mốt triệu không trăm mười chín ngàn chín trăm đồng)*.

**8.** Buộc bà Nguyễn Thị C1 có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Ú giá trị phần đất ở thửa 96, tờ bản đồ số 29, loại đất chuyên trồng lúa nước là 2.015,5m$^2$ x 60.000đ/m$^2$ = 120.930.000đ *(Một trăm hai mươi triệu chín trăm ba mươi ngàn đồng)*.

**9.** Buộc bà Nguyễn Thị Ú có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị T6 giá trị đối với phần nhà thờ cúng gắn liền thửa tách 265-2 là 24.021.000đ *(Hai mươi bốn triệu không trăm hai mươi mốt ngàn đồng)*.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn xử lý về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 08 tháng 7 năm 2024, bị đơn bà Nguyễn Thị C1 có đơn kháng cáo với nội dung:

1. Yêu cầu sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2024/DSST ngày 24/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn theo hướng bà được hưởng toàn bộ hoa lợi, lợi tức trên phần đất thuộc tách thửa 265-3, tờ bản đồ 21, diện tích 172,1m$^2$, loại đất trồng cây lâu năm; thửa tách 26-2, tờ bản đồ 19, diện tích 358m$^2$, loại đất trồng cây lâu năm và thửa tách 26-3, tờ bàn đồ 21, diện tích 491,6m$^2$ loại đất trồng cây lâu năm; các thửa đất cùng tọa lạc tại Ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

2. Buộc bà Nguyễn Thị Ú phải tháo dỡ căn nhà tạm thuộc tách thửa 26-1 do bà Ú xây dựng.

*Tại phiên tòa hôm nay:*

Bà C1 trình bày xin rút kháng cáo đối với căn nhà tạm và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo được hưởng hoa lợi, lợi tức trên đất.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày nội dung và đề nghị chấp nhận yêu cầu của bà C1 được hưởng hoa lợi, lợi tức từ cây trồng trên thửa đất 26-3; 26-2 và 265-3 và rút kháng cáo đối với phần nhà tạm.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày nội dung và đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà C1 và đồng ý cho bà C1 được hưởng cây trồng trên đất lối đi và di dời, chặt đốn cây trên lối đi để đảm bảo lối đi thuận tiện.

*Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:*

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng: Tất cả đều tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử phúc thẩm.

Về nội dung:

Kiểm sát viên trình bày nội dung, phân tích chứng cứ, căn cứ pháp luật và đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị C1, sửa án sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH VỤ ÁN:

*Căn cứ vào các chứng cứ được thể hiện tại hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa; Trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ; ý kiến trình bày của các đương sự; Căn cứ vào kết quả tranh luận và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:*

Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị C1 còn trong hạn theo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Về nội dung:

Cụ Lê Thị L1 chết ngày 10/8/2003, cụ Nguyễn Văn T3 chết ngày 28/4/2010, cụ L1 và cụ T3 có 10 người con (không có con nuôi) gồm: (1) Nguyễn Ngọc L2 (chết năm 2009), ông L2 có 03 người con là Nguyễn Văn D, Nguyễn Thanh T1 và Nguyễn Thị M1; (2) Nguyễn Văn T4 (đã chết) ông T4 có vợ là Nguyễn Thị C1 và 03 người con là Nguyễn Tấn Đ (dã chết có vợ là Nguyễn Thị Thanh T6 – bị đơn trong vụ án), Nguyễn Tấn L và Nguyễn Thị Huyền T2; (3) Nguyễn Thị H, bà H có một người con là Nguyễn Thị H1 (bà H và chị H1 đã chết); (4) Nguyễn Văn S; (5) Nguyễn Thị O; (6) Nguyễn Văn K (ông K chết lúc 19 tuổi, không có vợ con, ông K chết trước cụ T3 và

cụ L1); (7) Nguyễn Thị Bé T; (8) Nguyễn Hồng A1; (9) Nguyễn Thị M; (10) Nguyễn Thị Ú.

Cụ T7 và cụ L1 chết để lại di sản gồm thửa 868, tờ bản đồ số 5, diện tích 4.370m$^2$; Thửa 976, tờ bản đồ số 5, diện tích 6.830m$^2$. Thửa 868 bà C1 quản lý 3.149,8m$^2$ (nay là thửa 26,29), bà C1 quản lý 1.411,9m$^2$ (nay là thửa 265). Phần đất thửa 976 (nay là thửa 96) diện tích 7.257,2m$^2$ do bà C1 quản lý và một căn nhà cấp 4, một cây tủ thờ, một bộ ngựa, một giường ngủ, hai bàn tròn, 16 ghế đẩu hiện do bà C1 quản lý.

Tại bản án số 47/2024/DSST ngày 24/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn xét xử về phần đất, nhà, cây trồng trên đất. Sau khi xét xử sơ thẩm bà C1 kháng cáo phần căn nhà tạm để giữ vườn cam và cây trồng trên phần đất có lối đi và không kháng cáo phần chia đất; nhà và tài sản khác được hưởng thừa kế theo kỉ phần thừa kế. Tại phiên tòa phúc thẩm bà C1 và chị Ú xác định căn nhà tạm tự giải quyết và cấp sơ thẩm chưa giải quyết nên cấp phúc thẩm không xem xét. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm bà C1 rút kháng cáo phần này nên đình chỉ một phần kháng cáo đối với căn nhà tạm.

Xét phần cây trồng trên đất làm lối đi chung gồm: 07 cây dừa dưới 3 năm tuổi; 05 cây dừa trên 3 năm tuổi; 11 cây dừa trên 11 năm tuổi; 02 cây dầu u; 02 cây bần; 150 cây tre bà C1 yêu cầu được hưởng hoa lợi, lợi tức. Tại biên bản định giá ngày 09/11/2022 nguyên đơn trình bày đồng ý để bà C1 sử dụng, nhưng phải đốn không để cây trên đất nên giao phần cây trồng trên cho bà C1 hưởng. Tuy nhiên phần cây trồng trên phần lối đi sẽ ảnh hưởng đến lối đi chung của các đồng thừa kế nên buộc bà C1 có trách nhiệm di dời và đốn chặt các loại cây trên. Đồng thời số cây trồng trên phần đất có mồ mã, tại phiên tòa nguyên đơn đồng ý để bà C1 hưởng huê lợi đối với số cây trồng do ông Tư T8, không tranh chấp. Đối với số cây trồng do cụ T3 trồng thì hưởng huê lợi chung (tính theo tuổi thọ của cây).

Ngoài ra, án sơ thẩm có nhận định hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ cụ T3 sang cho ông T4 và Hợp đồng tặng cho từ ông T4 sang cho chị T6 bị vô hiệu một phần đối với di sản của cụ Lê Thị L1 nhưng phần quyết định không nêu là thiếu sót. Bên cạnh đó, bản án công nhận các phần đất mà các đương sự được hưởng để liên hệ cơ quan có thẩm quyền kê khai đăng ký theo trích đo bản đồ hiện trạng khu đất ngày 12/11/2022 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T, nhưng không nêu mốc giới là chưa đảm bảo cho việc thi hành án, cần phải bổ sung nên chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị C1 và chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên.

Án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên các đương sự không phải nộp án phí phúc thẩm.

*Bởi các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị C1, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 166, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; Điều 12, Điều 14, Điều 15, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

***Tuyên xử:***

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần rút yêu cầu của bà Nguyễn Thị C1 về căn nhà tạm.

2. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị C1 về cây trồng trên đất làm lối đi gồm: 07 cây dừa dưới 3 năm tuổi; 05 cây dừa trên 3 năm tuổi; 11 cây dừa trên 11 năm tuổi; 02 cây dầu u; 02 cây bần; 150 cây tre cho bà Nguyễn Thị C1 được hưởng. Để đảm bảo lối đi chung cho các phần thừa kế buộc bà Nguyễn Thị C1 di dời, đốn chặt tất cả các loại cây trên để làm lối đi chung. Riêng số cây trồng trên phần đất có mồ mã, bà C1 được hưởng huê lợi số cây do ông Tư trồng, số cây trồng do cụ T3 trồng thì hưởng huê lợi chung (tính theo tuổi thọ của cây theo biên bản xem xét, thẩm định tại chổ ngày 09/11/2022.

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ú về việc yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị C1 giao trả lại 01 cây tủ thờ, 01 bộ ngựa chân quỳ, 01 giường ngủ, 02 cái bàn tròn và 16 cái ghế đẩu để nguyên đơn dùng vào việc thờ cúng.

4. Công nhận các phần đất thuộc thửa tách 265-3, tờ bản đồ số 21, diện tích 172,1m$^2$, loại đất trồng cây lâu năm; thửa tách 26-2, tờ bản đồ số 29, diện tích 358m$^2$, loại đất trồng cây lâu năm và thửa tách 26-3, tờ bản đồ số 29, diện tích 491,6m$^2$, loại đất trồng cây lâu năm; các thửa đất cùng tọa lạc tại ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất (cây trồng theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 09 tháng 11 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện Trà Ôn) thuộc sở hữu chung hợp nhất, được quyền quản lý, sử dụng chung cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ú, bị đơn chị Nguyễn Thị T6, bà Nguyễn Thị C1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Tấn L, chị Nguyễn Thị Huyền T2.

5. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ú và một phần yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Hồng A1, bà Nguyễn Thị Bé T và bà Nguyễn Thị M chia thừa kế theo pháp luật đối với phần đất thuộc thửa 265, tờ bản đồ 21 do cụ L1 và cụ T3 để lại và phần căn nhà gắn liền trên thửa 265, tờ bản đồ 21.

Công nhận cho bà Nguyễn Thị Ú được quyền quản lý, sử dụng phần đất thuộc thửa tách 265-2, tờ bản đồ số 21, diện tích 546,1m$^2$, loại đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất là nhà, vật kiến trúc và cây trồng trên đất (gồm: Nhà cấp 4: Khung cột BTCT, nền đất, tường xây gạch, mái lợp tole và cây trồng theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 09 tháng 11 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện Trà Ôn).

6. Công nhận cho chị Nguyễn Thị T6 được quyền quản lý, sử dụng phần đất thuộc thửa tách 265-1, tờ bản đồ số 21, diện tích 693,7m$^2$, loại đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất.

7. Công nhận cho bà Nguyễn Thị C1 được quyền quản lý, sử dụng phần đất thuộc: Thửa tách 26-1, tờ bản đồ số 29, diện tích 2.300,2m$^2$, loại đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm; thửa tách 96-1, tờ bản đồ số 29, diện tích 2.682,3m$^2$, loại đất chuyên trồng lúa nước; thửa tách 96-2, tờ bản đồ số 29, diện tích 4,574,9m$^2$, loại đất chuyên trồng lúa nước; các thửa đất cùng tọa lạc tại ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất.

8. Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật (Kèm theo Trích đo bản đồ hiện trạng khu đất ngày 12 tháng 11 năm 2022 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T, tỉnh Vĩnh Long).

9. Án phí phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

10. Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

11. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải chịu thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, được quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,7a,7b và 9 Luật Thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án.

12.Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:***
- TAND Cấp cao 01;
- VKSND Cấp cao 01;
- VKSNDTVL 01;
- TAND huyện TO 01;
- THADS huyện TO 01;
- Các ĐS 07;
- HCTP 01;
- KTNV&THA 01;
- Lưu hồ sơ vụ án 03.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thành Đăng**